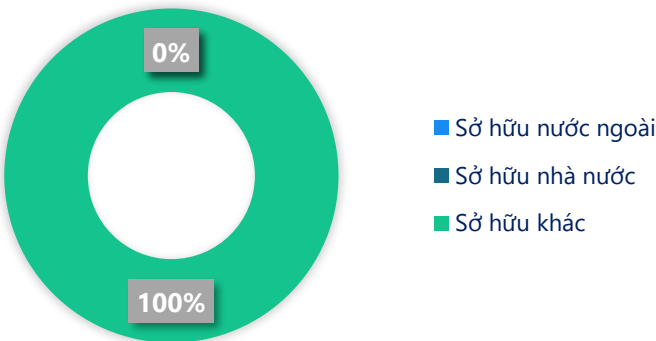


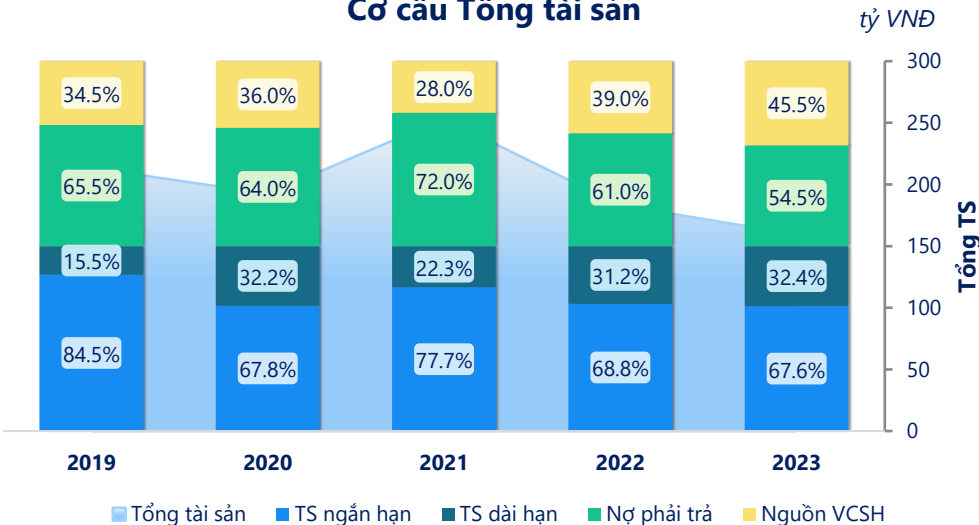
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	5,700				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300				
SL cổ phiếu LH	5,467,432				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,530				
% sở hữu nước ngoài	0.0%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	73				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31				
P/E	-1408.1				
EPS	-4				
	YTD	1T	3T	6T	
SMT	-23.0%	-1.7%	-5.0%	-24.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	

Cơ cấu sở hữu



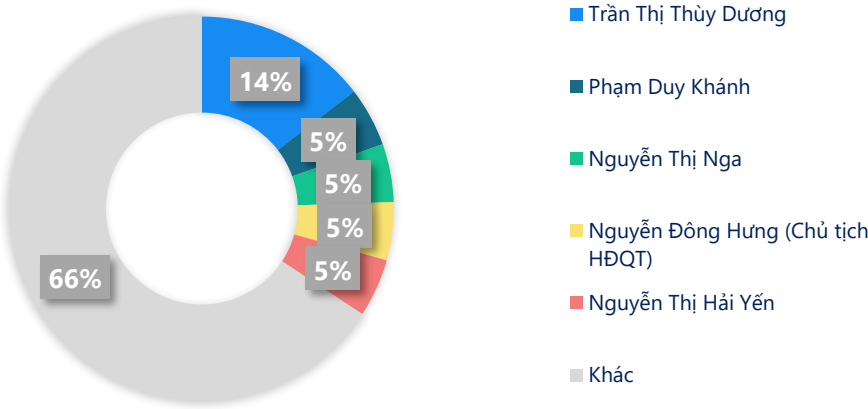
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của SMT năm 2023 đạt 159.5 tỷ đồng, giảm 12.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

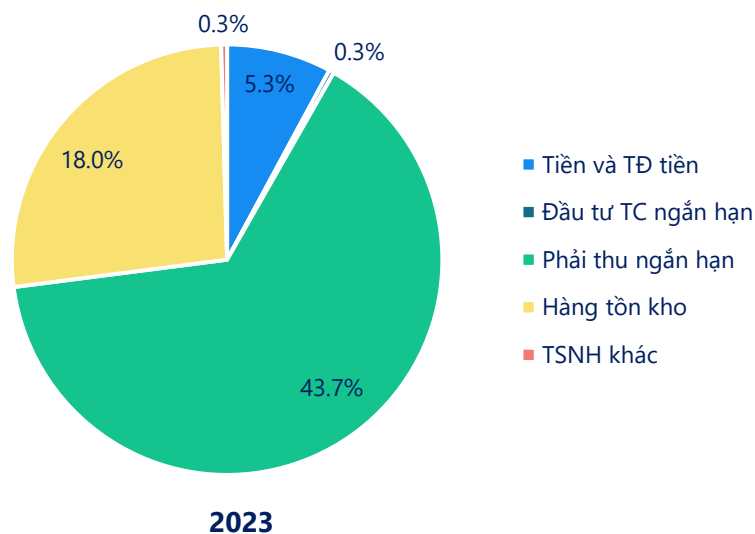
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Trần Thị Thùy Dương sở hữu 14.6%, lớn thứ 2 là Phạm Duy Khánh nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Nga nắm giữ 4.90%.

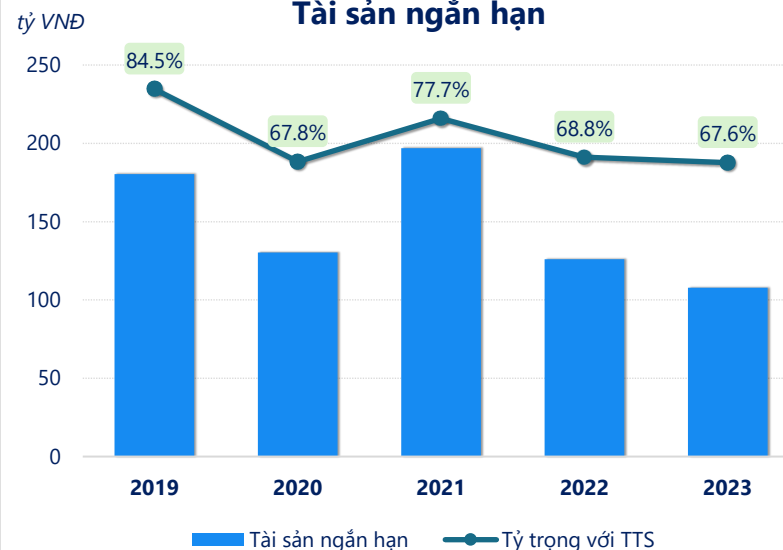
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



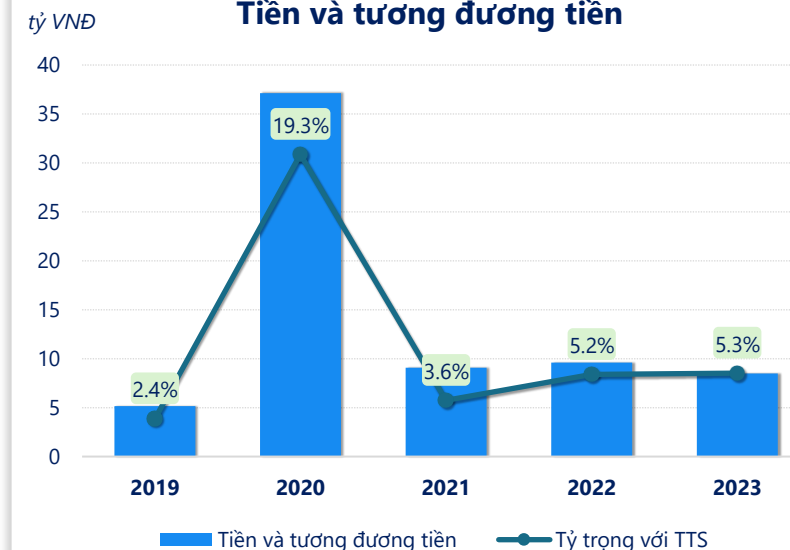
Tài sản ngắn hạn của SMT năm 2023 giảm 14.5% so với năm trước, đạt 107.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 67.6% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 43.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

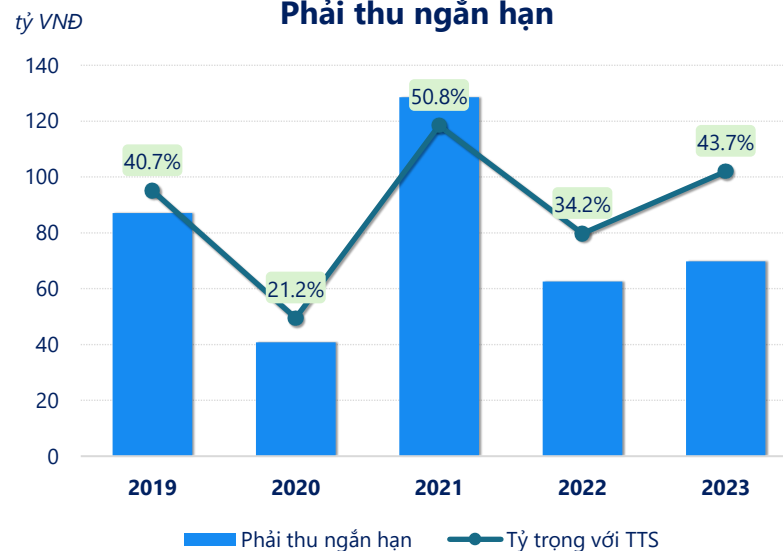
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



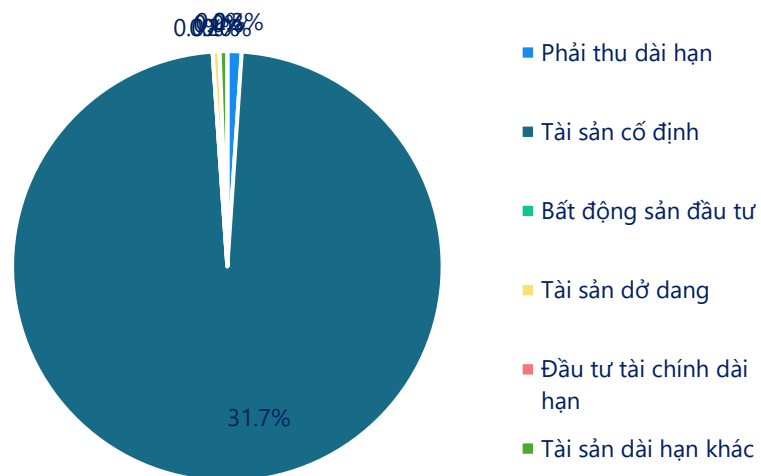
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

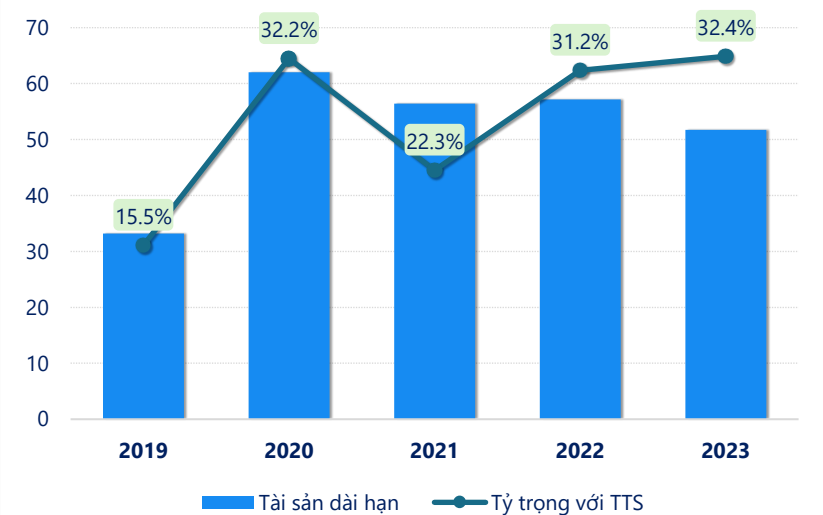
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 51.74 tỷ đồng giảm 9.46% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 32.4%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 31.7%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

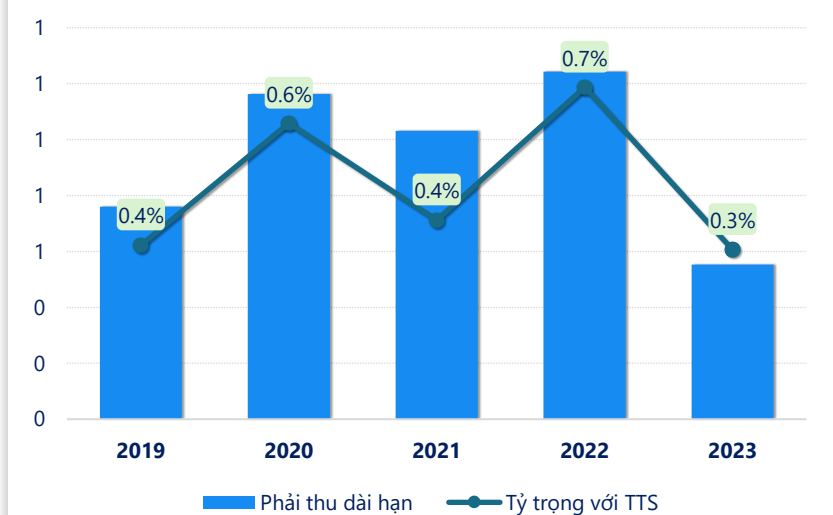
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

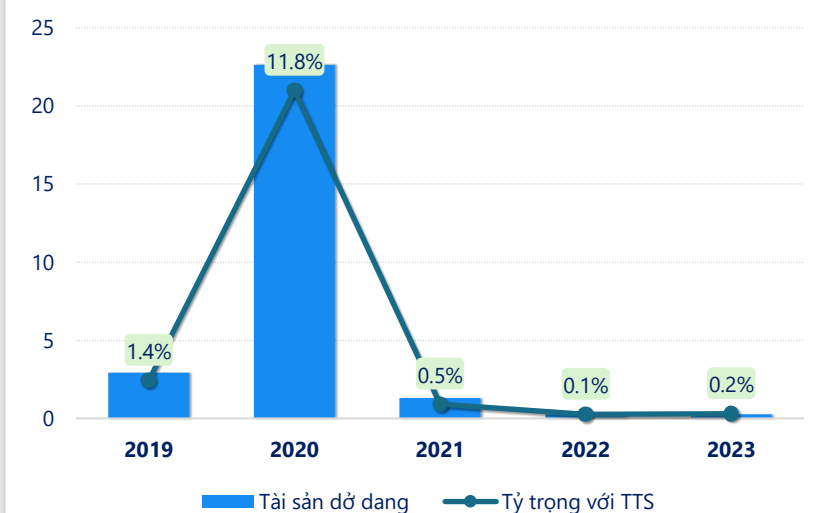
Tài sản cố định



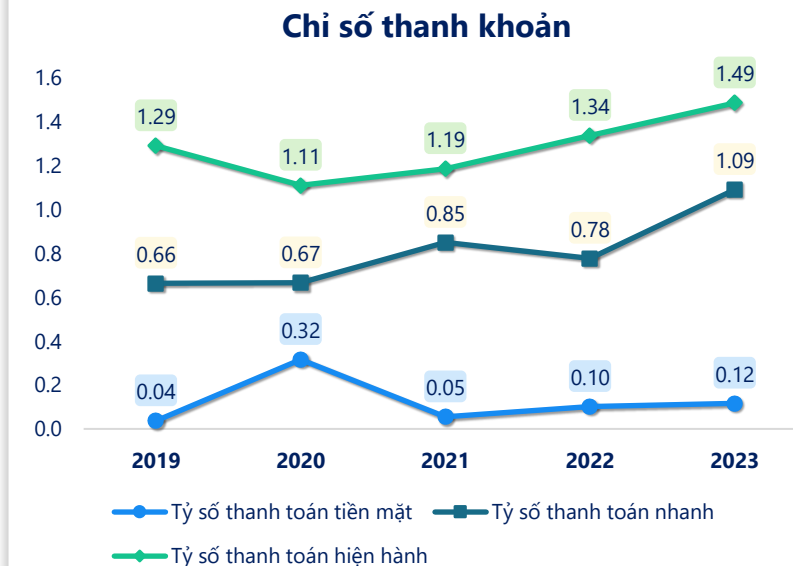
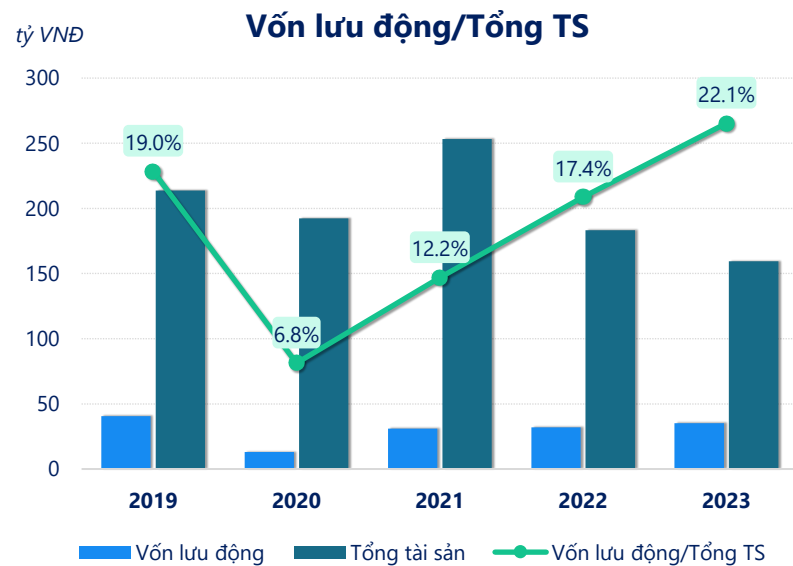
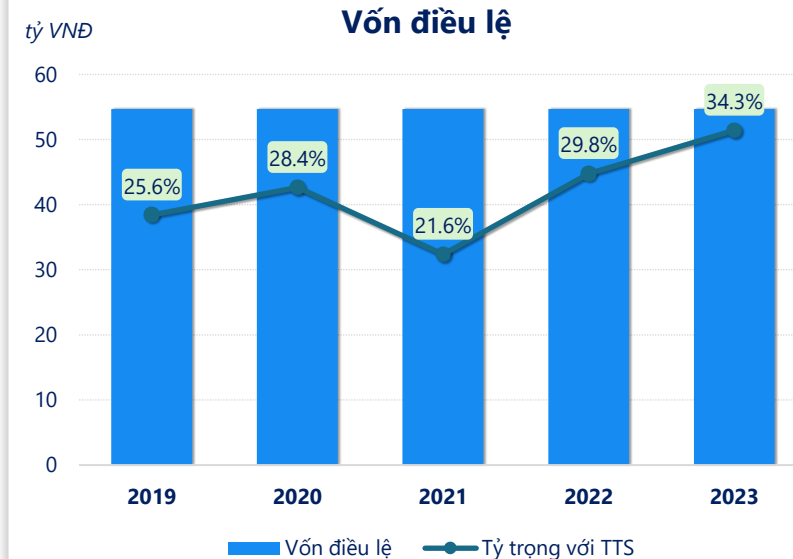
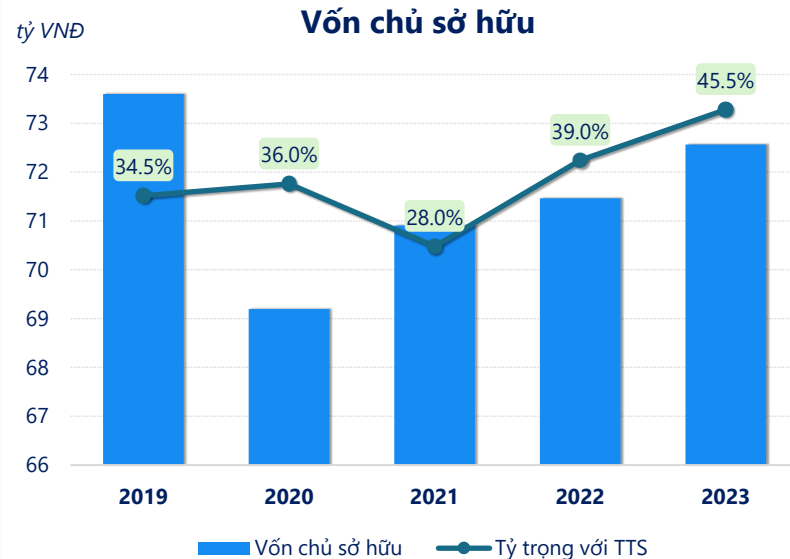
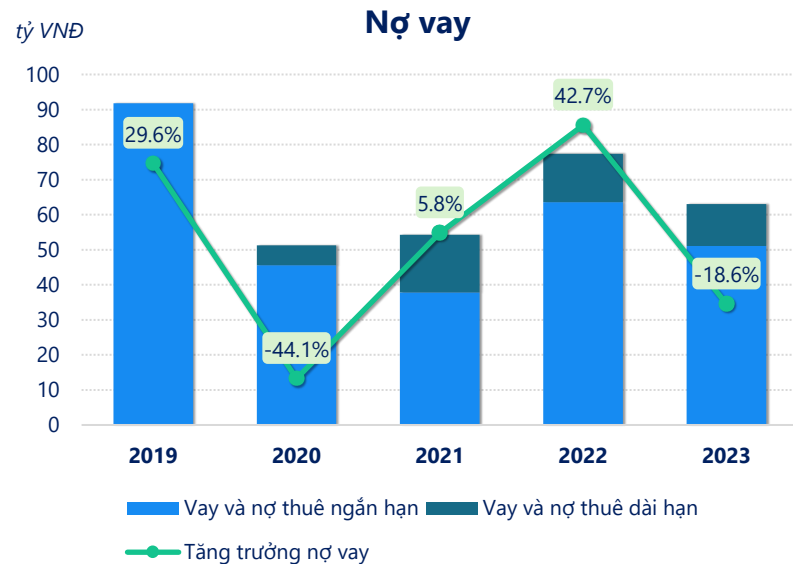
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	159	183	-12.9%
Tài sản ngắn hạn	108	126	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	8.49	9.59	-11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	69.7	62.6	11.4%
Hàng tồn kho	28.6	52.8	-45.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.69	-31.0%
Tài sản dài hạn	51.7	57.1	-9.5%
Phải thu dài hạn	0.55	1.24	-55.5%
Tài sản cố định	50.6	55.2	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	0.27	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.44	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.9	112	-22.2%
Nợ ngắn hạn	72.5	94.2	-23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.1	63.6	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	18.9	-42.7%
Nợ dài hạn	14.4	17.5	-17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.9	13.8	-13.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.6	71.5	1.5%
Vốn chủ sở hữu	72.6	71.5	1.5%
Vốn điều lệ	54.7	54.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	231	356	400	340	178
Giá vốn hàng bán	189	306	360	311	163
Lợi nhuận gộp	41.4	50.0	40.5	29.2	15.1
Doanh thu HĐTC	0.04	0.14	0.27	0.46	0.21
Chi phí TC	4.50	3.89	4.75	10.8	6.30
Chi phí lãi vay	4.18	3.04	4.10	6.63	6.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	30.0	25.2	23.4	4.21
Chi phí QLDN	14.9	12.6	8.45	10.8	5.00
LN thuần từ HĐKD	-8.71	3.64	2.38	-15.3	-0.16
Lợi nhuận khác	0.34	0.15	0.05	17.9	0.36
LN trước thuế	-8.36	3.79	2.43	2.61	0.20
Lợi nhuận sau thuế	-8.61	3.79	2.21	2.56	-0.02
LNST của CĐ cty mẹ	-8.61	3.79	2.21	2.56	-0.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.9	94.9	-26.5	-37.8	5.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.17	-14.8	-4.49	15.2	0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.8	-48.2	2.93	23.1	-6.86
Tiền đầu kỳ	7.35	5.14	37.1	9.08	9.59
Lưu chuyển tiền thuần	-2.20	32.0	-28.0	0.52	-1.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.14	37.1	9.08	9.59	8.49